

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

THỊ XÃ KINH MÔN

TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 40/2021/HNGĐ- ST

Ngày: 14/9/2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân

Ông Nguyễn Chí Dũng

Bà Đinh Thị Tin

- Th- ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp- Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 106/2021/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2021/QĐST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị H, sinh năm 1987

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1986

Đều ở địa chỉ: KDC B 2, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc tại Tòa, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là Ủy ban nhân dân phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vào ngày 19 tháng 3 năm 2013. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách, quan điểm sống, cách thức làm ăn phát triển kinh tế gia đình và việc nuôi dạy con chung. Trong thời gian còn chung sống cùng nhau vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng về nhiều mặt, không hiểu và thông cảm cho nhau trong cuộc sống hàng ngày. Anh T làm ăn thua lỗ, nợ nần không trả được làm ảnh hưởng đến cuộc sống vợ con. Trong thực tế nhiều tháng qua hai bên đã sống ly thân về tình cảm, độc lập trong làm ăn kinh tế, không còn gì ràng buộc nhau, không còn coi nhau là vợ chồng. Do mâu thuẫn căng thẳng không thể hòa hợp nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2020 đến nay, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau, chị H và hai con gái về ở cùng nhà mẹ đẻ tại phường M, còn anh T ở cùng bố mẹ đẻ của anh T tại Khu dân cư B 2, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nay chị H tự thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân giữa hai anh chị không có hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn anh T để có điều kiện tạo lập cuộc sống mới;

Về con chung: Vợ chồng chị H, anh T có 02 con chung là Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 29/3/2014 và Nguyễn Trần Bảo V, sinh ngày 17/8/2018. Nay vợ chồng ly hôn, chị H đề nghị được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H hàng tháng đến khi các con chung trưởng thành vì chị H đang làm giáo viên tại trường Trung học cơ sở M, K, Hải Dương có thu nhập ổn định hàng tháng là 6.725.000 đồng. Chị H có bố mẹ đẻ tạo điều kiện cho mẹ con chị H có chỗ ở ổn định sau khi ly hôn và hỗ trợ chị H trong việc trông nom, chăm sóc con cùng chị H.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Chị H không có gì tranh chấp, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành thủ tục tổng đạt cho anh T các tài liệu là: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Qua việc xác nhận của bố, mẹ đẻ anh T, thì anh T đều đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do anh

T bận đi làm ăn nên không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung với chị H được.

** Tại biên bản xác minh ngày 27 tháng 7 năm 2021, đại diện khu dân cư B 2 và đại diện Ủy ban nhân dân phường M cung cấp: Chị H và anh T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là Ủy ban nhân dân phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vào ngày 19 tháng 3 năm 2013. Anh T, chị H là công dân của địa phương, hiện đang cư trú tại phường M. Qua nắm bắt tình hình thực tế được biết vợ chồng anh T, chị H thời gian qua không hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, chị H và hai con đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, còn anh T đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ anh T đều tại phường M.*

** Tại biên bản ghi lời khai các ngày 28 tháng 5 năm 2021, ngày 27 tháng 7 năm 2021, bà Bùi Thị Ô, sinh năm 1962 và bản tự khai ngày 03 tháng 8 năm 2021 của ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1961, đều ở địa chỉ: Khu dân cư B 2, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (là bố, mẹ đẻ của anh T) cùng xác nhận nội dung: Thực tế thời gian vừa qua vợ chồng anh T, chị H sống không hòa thuận hạnh phúc, hai bên sống ly thân từ cuối năm 2020, chị H và hai con về ở cùng bố mẹ đẻ, còn anh T ở cùng với vợ chồng bà Ô. Trong khoảng thời gian khi hai bên còn chung sống cùng nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát, gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh T bận đi làm ăn nên vợ chồng bà Ô, ông H1 nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và đã giao lại cho anh T. Do anh T bận đi làm ăn nên không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn, giao nuôi con chung với chị H được. Anh T nói lại là nhất trí ly hôn chị H và đồng ý để chị H tiếp tục được quyền nuôi hai con chung vì bản thân anh T bận đi làm không có thời gian chăm sóc nuôi dưỡng các con chung. Vợ chồng bà Ô, ông H1 hiện đã có tuổi và không có điều kiện phụ giúp anh T trong việc chăm sóc nuôi dưỡng các con chung được.*

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2021, ông Trần Văn H2, sinh năm 1962 và bản tự khai ngày 22/6/2021 của bà Mạc Thị L, sinh năm 1962, đều ở địa chỉ: Khu dân cư B 2, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (là bố, mẹ đẻ của chị H) cùng xác nhận nội dung: Sau khi kết hôn vợ chồng chị H, anh T chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian. Từ cuối năm 2020, do vợ chồng không có hạnh phúc, mâu thuẫn căng thẳng, hai bên đã sống ly thân, chị H và hai con gái đã về ở cùng với gia đình ông H2, bà L còn anh T ở cùng bố mẹ đẻ tại phường M. Trong trường hợp vợ chồng chị H ly hôn, vợ chồng ông H2 cam kết hỗ trợ cho mẹ con chị*

H có chỗ ở ổn định và phụ giúp chị H trong việc chăm nuôi các con chung của chị H, anh T.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến: *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử*: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đức T. *Về con chung*: Giao cho chị H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Trần Bảo N và Nguyễn Trần Bảo V đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chấp nhận việc chị H tự nguyện không yêu cầu anh T hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (Bên vợ, bên chồng)*: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết. *Về án phí*: Chị H phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H, anh T được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là Ủy ban nhân dân phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vào ngày 19 tháng 3 năm 2013 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh T đang cư trú tại phường M, thị xã K nên Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của chị H là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ đơn khởi kiện và yêu cầu của chị H thì thấy: Qua lời khai của đương sự tại Tòa án, việc cung cấp thông tin của đại diện chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú, lời trình bày của đại diện hai bên gia đình đương sự và các tài liệu được thu thập trong hồ sơ phản ánh cuộc sống vợ chồng chị H, anh T không được hòa thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn kinh tế chung và cách nuôi dạy chăm sóc con chung. Vợ chồng khi còn chung sống đã nhiều lần xảy ra mâu

thuần, xô xát không tự giải quyết được. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng tình trạng vợ chồng không được cải thiện. Do không chịu đựng được cuộc sống chung nên từ tháng 11/2020 đến nay vợ chồng sống ly thân về tình cảm, độc lập trong làm ăn kinh tế, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Bản thân anh T đã nhận được thông báo phiên hòa giải nhưng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ anh T cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng anh T, chị H đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị H, anh T có 02 con chung là Nguyễn Trần Bảo N và Nguyễn Trần Bảo V. Qua lời trình bày của chị H và bố mẹ đẻ chị H, anh T cùng các tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định thực tế nhiều tháng vừa qua các cháu N, V đang ở cùng chị H, được mẹ chăm lo nuôi dưỡng phát triển bình thường như các bạn cùng tuổi, đang học tập ổn định tại trường học của phường M; cháu N có bản tự khai trình bày mong muốn được ở cùng mẹ; các cháu N, V đều là con gái nên cần sự chăm sóc của người mẹ là phù hợp. Chị H chứng minh được chị có công việc làm tại Trường trung học cơ sở phường M với mức lương ổn định là 6.725.000 đồng, có bố mẹ đẻ cam kết cho ba mẹ con chị H có chỗ ở ổn định sau ly hôn, hỗ trợ chị H trong việc trông nom, giáo dục con chung của chị H, anh T. Còn anh T qua lời khai của bố mẹ đẻ phản ánh hiện anh T bận đi làm ăn, không có điều kiện thời gian trực tiếp chăm sóc các con chung, bố mẹ đẻ anh T cũng không có điều kiện để phụ giúp anh T trong việc trông nom, chăm sóc các con của anh T được. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị H, xử cho chị H được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là Nguyễn Trần Bảo N và Nguyễn Trần Bảo V và chấp nhận việc chị H tự nguyện không yêu cầu anh T hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H đến khi con chung trưởng thành là phù hợp, có căn cứ theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện chị H không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Anh T không có mặt tại Tòa án, không có ý kiến gửi Tòa án về quan điểm đề nghị giải quyết về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của

hai bên gia đình nên theo quy định Tòa án không xem xét, giải quyết nội dung này. Sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí : Theo quy định của Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2014 và Nguyễn Trần Bảo V, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2018. Thời gian giao nuôi dưỡng con chung kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận việc chị Trần Thị H tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Đức T hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi);

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án.

4. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006018 ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

5. Về quyền kháng cáo: Tòa án báo cho chị H, anh T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án ds thị xã Kinh Môn;
- UBND phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết